

TƯ TƯỞNG CỦA TRẦN NHÂN TÔNG VỀ LÃNH ĐẠO

★ TS NGUYỄN THỊ THANH TÂM

Viện Lãnh đạo học và Chính sách công,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

● **Tóm tắt:** Trong hệ thống tri thức về lãnh đạo của ông cha ta, tư tưởng của Trần Nhân Tông về lãnh đạo có ý nghĩa quý giá cho hậu thế. Những nội dung cốt yếu trong tư tưởng của Trần Nhân Tông về lãnh đạo bao gồm: chủ quyền quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm và tinh thần tự cường, độc lập dân tộc; đại đoàn kết toàn dân tộc và phát huy dân chủ để tạo nên sức mạnh của quốc gia; ngoại giao chủ động hòa hiếu với nước lớn, xây đắp mối quan hệ tốt đẹp với các nước láng giềng; coi trọng hành pháp và xây dựng chính quyền phù hợp tình hình thực tiễn của đất nước để giữ vững quyền lực; coi trọng phát triển toàn diện cả kinh tế, quân sự và văn hóa trong lãnh đạo đất nước; coi trọng vận dụng khoa học và kinh nghiệm của ông, cha trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược; và một số phẩm chất cần có đối với người lãnh đạo.

● **Từ khóa:** lãnh đạo; tư tưởng Trần Nhân Tông; tư tưởng lãnh đạo.

Sau mười lăm năm trị vì quốc gia (1278-1293), mười lăm năm làm Thái Thượng hoàng (1293-1308) cùng mười bốn năm xuất gia tu hành (1294-1308), Trần Nhân Tông để lại một kho tri thức vô giá về lãnh đạo.

Tuy không tập hợp riêng một công trình về tư tưởng lãnh đạo, nhưng tổng hợp những quan điểm và hành động lãnh đạo, trị vì quốc gia của Trần Nhân Tông đủ tầm vóc để được coi là tư tưởng Trần Nhân Tông về lãnh đạo - một di sản có tầm ảnh hưởng vượt thời gian và không gian, có ý nghĩa tham khảo cho không chỉ dân tộc ta mà còn đối với một số dân tộc khác trên thế giới⁽¹⁾.

Dựa trên thông tin, tư liệu đã được công bố bởi một số nhà nghiên cứu, trong đó có nghiên cứu sử học, bài viết này tiếp cận và phân tích một số

quan điểm cơ bản của Trần Nhân Tông về lãnh đạo nhằm bổ sung tri thức cho khoa học lãnh đạo hiện đại và là tài liệu tham khảo cho thực tiễn lãnh đạo, quản lý hiện nay.

1. Quan điểm về chủ quyền quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm và tinh thần tự cường, độc lập dân tộc

Tháng 12 năm 1278, chưa đầy hai tháng từ khi lên ngôi, vua Trần Nhân Tông đã phải tiếp ngay sứ bộ của vua nhà Nguyên ở Trung Quốc đem theo lời đe dọa tiến công nước ta: “Người nếu không châu thì hãy sửa thành trì của người, chinh đốn quân đội người để đợi quân ta (...) Cha người đã nhận lệnh ta làm vua. Người không xin lệnh mà tự lập, nay lại không châu. Ngày sau triều đình gia tội thì lấy gì mà trốn?”⁽²⁾. Song song với

việc cùng các tướng lĩnh gấp rút chuẩn bị ứng phó chiến tranh, Trần Nhân Tông sai các sứ giả mang đồ vật sang cống kèm theo biểu gửi vua Nguyên (tên là Hốt Tất Liệt), từ chối vào châu với lời lẽ giải bày rất khéo léo, dùng ngôn từ “hạ cái tôi của mình” để mong tránh cuộc chiến tranh xâm lược: “Cô thân bầm khí yếu đuối, mà đường sá lại khó khăn, chỉ luống phơi bộ xương trắng đến nỗi bệ hạ phải xót thương mà không ích gì cho triều đình trong muôn một. Nép mong bệ hạ xót thương tiều quốc xa xôi, khiến thần được cùng bọn đơn côi quan quả giữ được tính mạng để suốt đời phụng sự bệ hạ. Đó là nỗi may lớn nhất của cô thân mà cũng là phúc to của sinh linh tiều quốc”⁽³⁾.

Rút kinh nghiệm sau trận thua Đại Việt (tên nước Việt Nam thời Trần) vào năm 1258, lần thứ hai này nhà Nguyên tính toán cẩn trọng hơn, đánh chiếm Chiêm Thành ở phía nam Đại Việt trước, để tạo thế gọng kìm bao vây nước ta. Tháng 7/1284, Hốt Tất Liệt ra lệnh cho con là Thoát Hoan cầm quân đánh Chiêm Thành. Thoát Hoan đã sai người gửi thư yêu cầu nước ta cho mượn quân, cấp lương thực, mượn đường nhưng vua Trần Nhân Tông đều khéo léo từ chối: “Từ nước tôi đến Chiêm Thành, thủy bộ đều không tiện”⁽⁴⁾. Đồng thời, ông cử sứ giả sang Chiêm Thành nắm tin tức, yêu cầu Trần Hưng Đạo (tên thật là Trần Quốc Tuấn), người thống lĩnh quân đội, đem quân lên án ngữ biên giới phía nam.

Sử liệu Trung Quốc còn lưu giữ 22 bức thư ngoại giao Trần Nhân Tông gửi nhà Nguyên đều thể hiện quan điểm trước sau như một: Không

chấp nhận sang châu tại Trung Quốc, không run sợ trước những lời đe dọa chiến tranh. Hốt Tất Liệt đã dùng nhiều mảnh khóe khác nhau, từ dụ dỗ về phong quan tước tới xác xược đe dọa sang đánh, nhưng Trần Nhân Tông đều mềm dẻo nhưng kiên định “từ chối sang châu” với lý do rất hợp lý: “chỉ vì tham sống sợ chết”, đường sá xa xôi, không quen thủy thổ, nếu chết dọc đường đi thì bỏ hoang xã tắc, không có lợi gì cho “thiên triều” ở Trung Quốc⁽⁵⁾. Càng hiểu rõ hơn lập trường, bản lĩnh độc lập, tự cường vững như bàn thạch của Trần Nhân Tông khi mà thời đó sử sách

Trung Quốc có ghi “duy có Nhật Nam là nước nhỏ bé, bề ngoài tuy làm chư hầu, chịu lễ cống tiến, không hề thiếu, chưa hết lòng thành”, còn vua của các nước nhỏ bé khác đều đã đích thân sang châu “Thiên tử”⁽⁶⁾. Với mục đích muốn cướp nước ta của Hốt Tất Liệt thì sang châu chẳng khác gì tự dâng chủ quyền quốc

gia. Khéo từ chối và tích cực chuẩn bị lực lượng ứng phó khi chiến tranh xảy ra là sự thể hiện bản lĩnh độc lập, tự cường: Dem trí ta, sức ta bảo vệ nền độc lập, chủ quyền của dân tộc ta.

2. Quan điểm đại đoàn kết toàn dân tộc và phát huy dân chủ để tạo nên sức mạnh của quốc gia

Trần Nhân Tông ý thức rất rõ để tồn tại độc lập bên cạnh nước lớn phải phát huy mọi sức mạnh của dân tộc mà cơ sở vững chắc của nó là lòng yêu nước. Hễ là người dân Đại Việt đều có thể góp công sức xây dựng, bảo vệ đất nước. Vì thế, trong đội quân chống giặc Nguyên - Mông có

những người xuất thân từ dòng dõi thân vương như Trần Quang Khải, Trần Hưng Đạo,... có những người xuất thân từ dân thường như Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái,... có những người rất trẻ như Trần Quốc Toản, có những người cao tuổi như các bô lão trong Hội nghị Diên Hồng, có những người thuộc dân tộc thiểu số như Hà Đặc, Hà Chương; có cả những đạo sĩ ngoại quốc như Hứa Tông Đạo, thậm chí có người là tướng tá của giặc như Trương Hiến.

Một cơ sở nữa tạo nên sức mạnh đoàn kết dân tộc là “cùng chung quyền lợi”. Dưới sự lãnh đạo của Trần Nhân Tông, nhằm khích lệ ý chí chống giặc ngoại xâm của các tướng sĩ, Trần Hưng Đạo đã biên soạn “Hịch tướng sĩ” trong đó nói rõ những được, mất khi chiến thắng hay bại trận, niềm tự hào khi được làm chủ đất nước hay nỗi nhục lưu danh khi thua giặc, bị chúng giày xéo cả mồ mả tổ tiên; áng thiên cổ hùng văn “Hịch tướng sĩ” không chỉ thức tỉnh mạnh mẽ lòng tự trọng, tinh thần yêu nước ở các tướng sĩ mà cả ở muôn dân. Tinh thần đoàn kết này xuyên suốt nhiều thời kỳ lịch sử của Việt Nam⁽⁷⁾.

3. Quan điểm ngoại giao mềm dẻo, chủ động hòa hiếu với nước lớn, xây đắp mối quan hệ tốt đẹp với các nước láng giềng

Trần Nhân Tông đã học hỏi, kế thừa truyền thống ngoại giao của các triều đại đi trước và linh hoạt, sáng tạo, đầy bản lĩnh, vô cùng khéo léo để cân bằng, hài hòa mối quan hệ bang giao với các nước láng giềng sao cho có lợi nhất cho nước ta. Nhất quyết không sang châu nhưng ông đã nhiều lần cử sứ giả sang cống nạp cho vua Nguyên và gửi thư nhún nhường xin xá tội để giữ hòa hiếu. Sau hai lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông, ông cũng không vì thế mà ngạo mạn, vẫn tiếp tục cống nạp với số lượng sản vật rất lớn, giá trị kinh tế cao, viết thư kể rõ các tội ác của giặc, nhưng lại khéo khẳng định đó là do tướng miền biên viễn “tham

lập công ngoài biên giới”, làm trái Thánh chỉ, để hoàng đế Hốt Tất Liệt không cảm thấy nhục vì thua trận⁽⁸⁾. Rõ ràng, ông muốn làm dịu quan hệ giữa hai bên, chỉ mong có hòa bình để dân được an lành. Bất đắc dĩ, thế không được, vua và quân, dân ta mới phải dụng binh chống trả.

Tư tưởng ngoại giao sẵn sàng hợp tác với nước nhỏ láng giềng cũng được Trần Nhân Tông rất coi trọng. Khi nhà Nguyên đánh Chiêm Thành, ông bí mật gửi quân đi giúp Chiêm Thành để bảo vệ đất nước từ sớm, từ xa. Bỏ qua những lời dị nghị, ông chủ động gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm để thắt chặt mối quan hệ, tạo sự ủng hộ vững chắc của Chiêm Thành nếu phương Bắc lại tấn công nước ta, đồng thời mở rộng bờ cõi thêm được hai châu Ô, Lý (món quà sinh lễ của vua Chiêm) mà không tốn một mũi tên⁽⁹⁾.

Phương châm hòa hiếu với nước lớn, kiên quyết bảo vệ nước mình từ sớm, từ xa còn thể hiện ở việc Trần Nhân Tông đồng ý cấp lương, cấp thuyền cho hàng nghìn tù binh của nhà Nguyên về nước nhưng riêng tướng giặc Ô Mã Nhi khét tiếng độc ác thì phải chết⁽¹⁰⁾. Nhà Nguyên mất tướng giỏi nhưng không có cơ gì để trách Đại Việt. Quan điểm và nghệ thuật ngoại giao tài tình của Trần Nhân Tông kết hợp vừa kiên định mục đích độc lập chủ quyền dân tộc, vì lợi ích quốc gia, vừa mềm dẻo, linh hoạt trong ứng biến với giá trị cốt lõi là tinh thần nhân văn, hòa hiếu, yêu hòa bình đã để lại bài học vô giá đối với lãnh đạo quốc gia hiện đại.

4. Coi trọng hành pháp và xây dựng bộ máy nhà nước phù hợp tình hình thực tiễn của đất nước để giữ vững quyền lực

Trần Nhân Tông là nhà lãnh đạo có bản lĩnh, tài giỏi trong nội bộ, củng cố bộ máy nhà nước. Ông có tư duy chiến lược sâu sắc, coi trọng hành pháp, thưởng phạt nghiêm minh nhưng đầy tính nhân văn để khích lệ quân, dân và củng cố quyền

lực. Ví dụ, trước khi chiến tranh 1285 xảy ra, ông đưa ra yêu cầu: “Phàm các quận huyện trong nước, nếu như có giặc ngoài đến, thì phải từ chiến. Hoặc nếu sức địch không lại thì cho phép trốn vào trong núi đầm. Không được đầu hàng”⁽¹¹⁾. Sau chiến thắng, trong lễ thưởng công, Đỗ Hành chỉ được phong chức quan nhỏ (quan nội hầu) vì khi bắt được Ô Mã Nhi mà không dâng cho vua, lại dâng cho Thượng hoàng⁽¹²⁾. Điều này cho thấy vị thế quyền lực tối cao, “tổng chỉ huy” của vị vua trẻ, không lệ thuộc vào Thái Thượng hoàng; hành vi “hạ thưởng” nhằm cảnh báo chung về việc phải chấp hành kỷ cương, phép vua. Pháp chế quân sự thời Trần cũng rất chặt chẽ và nghiêm minh, những người làm gian lận sổ hộ tịch để che giấu dân đinh sẽ bị phạt rất nặng. Người đào ngũ có thể bị chặt ngón chân, nghiêm trọng hơn có thể bị xử tội phản quốc. Tuy nhiên, Nhà nước cũng qui định những trường hợp được miễn đi lính như con trai một hoặc con quan từ tứ bát phẩm trở lên⁽¹³⁾.

Trần Nhân Tông có tầm nhìn trong thiết kế bộ máy nhà nước phù hợp với từng điều kiện lịch sử cụ thể. Khi chiến tranh, ông rất chú trọng dùng các tướng tài về quân sự. Khi hòa bình, ông chú trọng sử dụng đội ngũ quan chức giàu tri thức về xã hội, văn hóa, lịch sử, nắm vững luật pháp và đạo đức thanh liêm. Năm 1290, vua Trần Nhân Tông “chọn quan văn chia đi cai trị các lộ”, thực hiện cai trị theo pháp luật nghiêm minh, công bằng để dân yên tâm sản xuất, thường tiến hành thanh tra các quan. Ông sớm chủ trương xây dựng bộ máy chính quyền trong sạch, gọn nhẹ, hiệu quả, không bắt nhân dân phải nặng gánh để nuôi bộ máy hành chính nhà nước phình to vô lý⁽¹⁴⁾. Trong một lần thanh tra, phát hiện An phủ sứ Diên Châu tên là Phí Mạnh mới tại chức chưa bao lâu mà nổi chứng tham ô, vua gọi về đánh trượng rồi lại cho về trị sở. Sau khi bị xử nghiêm,

vị quan này thanh liêm đến mức người châu Diên khen: “An phủ Diên Châu trong như nước”⁽¹⁵⁾.

Như vậy, trước, trong và sau chiến tranh, Trần Nhân Tông đều rất coi trọng hành pháp, giữ nghiêm phép nước, xây dựng và củng cố bộ máy quyền lực nhà nước vì dân. Đây là kế sách đúng đắn để giữ vững quyền lực chính trị, an dân thì quốc gia mới thịnh vượng.

5. Coi trọng phát triển toàn diện cả kinh tế, quân sự và văn hóa trong lãnh đạo quốc gia

Trong thời gian trị vì, Trần Nhân Tông thực hiện hàng loạt biện pháp nhằm phát triển kinh tế quốc gia như khuyến khích khai khẩn đất hoang, khơi thông sông ngòi, phát triển giao thông đường thủy, tiêu thủ công nghiệp (nghề gốm, chạm khắc đá, nghề rèn, nghề dệt, làm nón...), mở mang bờ cõi về phía nam⁽¹⁶⁾. Nhờ vậy, nền kinh tế phát triển, giao thương tấp nập.

Về quân sự, ông tiếp tục thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông” từ thời triều Lý, các ngoại binh ở địa phương luân phiên cho về làm ruộng để đỡ tốn lương. Điều này đảm bảo xây dựng lực lượng quân đội hùng hậu, rộng khắp cả nước mà tốn ít chi phí. Năm 1284, vua Trần cho thực hiện cuộc duyệt binh lớn nhất để chuẩn bị chống giặc Nguyên - Mông⁽¹⁷⁾.

Về văn hóa tinh thần, ông chủ trương đề cao lịch sử dân tộc và chấn hưng văn hóa Đại Việt bằng những chính sách như phong thần cho các anh hùng liệt nữ có công với nước từ xưa đến nay⁽¹⁸⁾, sử dụng chữ Nôm trong công việc triều chính và trong thơ văn, mở trường dạy chữ Nôm để phổ biến thành chữ quốc ngữ.

Có ba giáo lý vận hành phổ biến ở nước ta thời đó là Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo thì ông tìm những hạt nhân hợp lý trong từng đạo này để khéo léo vận dụng vào thực tiễn lãnh đạo, quản trị quốc gia. Chính sách “Tam giáo đồng nguyên” đã làm cho mỗi quan hệ chính trị thời Trần Nhân Tông

có nét đặc sắc riêng, “trên dưới thuận hòa”. “tốt đạo, vui đời”. Tính khuôn phép, thứ bậc của Nho giáo đã được mềm hóa đi nhờ vào triết lý “từ, bi, hỉ, xả”, coi trọng, yêu thương mọi chúng sinh của đạo Phật và triết lý sống thuận theo tự nhiên của đạo Lão. Giữa vua, quan và dân không quá xa cách mà rất gần gũi, thân mật. Phật hoàng Trần Nhân Tông đi khắp nơi giáo hóa nhân dân thực hành “Thập thiện” (mười điều thiện), “cư trần lạc đạo”⁽¹⁹⁾ theo thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang bản sắc, giá trị văn hóa Việt Nam đã góp phần to lớn trong việc định vị và bồi đắp các giá trị văn hóa, phong tục tập quán của Đại Việt, thống nhất đời sống tâm linh, cảm thức của dân tộc; là cơ sở quan trọng để tạo nên sự đồng thuận, đoàn kết trong xã hội, giảm thiểu các xung đột không cần thiết. Phật hoàng chủ trương bài trừ tín ngưỡng kiêu mê muội, nhấn mạnh tu dưỡng đạo đức theo Phật pháp ngay tại gia đình, trong đời sống hàng ngày, không cần tìm Phật ở đâu xa, Phật tại tâm.

Như vậy, tư tưởng lãnh đạo của Trần Nhân Tông luôn đồng thời coi trọng ba nhiệm vụ: phát triển kinh tế, củng cố quân đội và xây dựng văn hóa dân tộc nhằm tạo ra sức mạnh nội lực của quốc gia. Đây được xem là kế “sâu rễ bền gốc” để giữ vững quyền lực, chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược và phát triển đất nước.

(6) Coi trọng vận dụng khoa học và kinh nghiệm của ông, cha trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược

Để chống giặc Nguyên-Mông, vua Trần Nhân Tông đã cùng với Trần Hưng Đạo và các tướng lĩnh thống nhất kế hoạch chiến lược dựa trên nguyên tắc có cơ sở khoa học. Lợi thế so sánh là sự am hiểu địa thế, thổ nhưỡng, qui luật tự nhiên trên đất nước mình đã được vua tôi nhà Trần phát huy triệt để trong quá trình lập kế hoạch chiến lược tổng thể, kế hoạch tác chiến cụ thể từng trận; từng bước dẫn dụ địch vào sâu, cầm chân địch

lâu trên đất nước ta, làm cho quân địch trở nên mệt mỏi, chán chường, buộc phải rút quân về nước vì thiếu lương thực, không chịu đựng được thời tiết phương Nam; khi đó quân ta sẽ phản công, đón đánh.

Thực tế cho thấy, giặc Nguyên - Mông đánh các trận đầu hầu hết đều thắng, vượt qua các cửa ải của ta khá dễ dàng, quân ta chấp nhận thua, rút chạy để bảo toàn lực lượng. Ví dụ, trận Vạn Kiếp có số quân lên tới 2 vạn mà địch chỉ bắt được 16 người của quân ta⁽²⁰⁾. Địch chiếm Thăng Long, có trận ta thắng lớn nhưng vẫn chấp hành chủ trương rút lui. Địch đuổi theo quân ta, tới Thiên Trường (Nam Định ngày nay) nhưng không tìm thấy vua và quân đâu. Căm tức, Thoát Hoan và Ô Mã Nhi quay lại càn quét Thiên Trường, Thăng Long. Thiếu lương thực, chúng phải đi đón lương thực tiếp tế ở cửa Đại Bàng. Đoàn thuyền lương tiếp viện của địch lại bị tướng Trần Khánh Dư và quân ta tiêu diệt hoàn toàn tại cửa Đại Bàng (300 chiếc thuyền và 10 thủ cấp)⁽²¹⁾. Chính Thoát Hoan phải nói: “Đất nóng, ẩm thấp, lương thiếu, quân mệt”⁽²²⁾. Chúng quyết định phải rút quân về nước.

Đón đánh giặc trận cuối, quân ta mai phục tiêu diệt 6 vạn quân địch tại sông Bạch Đằng. Một lần nữa, nhà Trần lại học hỏi kinh nghiệm của ông, cha ta: Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán năm 938, Lê Đại Hành đánh tan quân Tống năm 981 trên sông Bạch Đằng. Bài học lợi dụng qui luật thủy triều, như thuyền giặc vào bẫy cọc trên sông năm xưa lại được vận dụng nhuần nhuyễn. Chiến thắng Bạch Đằng lẫy lừng năm 1288 đề cập ý chí xâm lược của nhà Nguyên, phản ánh trí tuệ, tư duy khoa học quân sự tài tình và ý chí quyết chiến quyết thắng của quân, dân ta dưới tài lãnh đạo của Trần Nhân Tông và tổng chỉ huy quân sự của Trần Hưng Đạo là bài học về luôn coi trọng, học hỏi tư duy, kinh nghiệm của ông, cha trong cuộc đấu tranh giữ nước.

Lịch sử Việt Nam hiện đại cho thấy quan điểm xây dựng “thế trận lòng dân” để chống giặc, biện pháp “tiêu thổ kháng chiến”, “vườn không nhà trống”, chiến tranh du kích, phương châm “muốn kháng chiến lâu dài và giành thắng lợi cuối cùng, phải đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi toàn dân” của Đảng ta...⁽²³⁾ trong các cuộc đấu tranh giành lại độc lập và giữ nước có sự kế thừa một cách sáng tạo những bài học quý giá về nghệ thuật quân sự của ông cha ta, trong đó có Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo.

7. Quan điểm về phẩm chất của người lãnh đạo

Phát ngôn và hành động lãnh đạo của Trần Nhân Tông có liên quan đến nhiều khía cạnh của phẩm chất lãnh đạo, trong đó, có hai khía cạnh quan trọng sau đây:

(1) Người lãnh đạo trước hết phải yêu quý dân, chăm lo cho dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc

Từ nhỏ, Trần Nhân Tông đã được vua cha Trần Thánh Tông chăm lo giáo dục mọi mặt để chuẩn bị kế tục sự nghiệp tổ tiên nhà Trần lãnh đạo quốc gia Đại Việt.

Trên bức tranh “Trúc lâm đại sĩ xuất sơn đồ” có ghi lời đề từ về Trần Nhân Tông như sau: “Khi lớn, ngài học thông tam giáo và hiểu sâu Phật điển. Ngay cả thiên văn, lịch số, binh pháp, y thuật, âm luật, không thứ gì là không mau chóng nắm được sâu sắc”⁽²⁴⁾. Người thầy dạy có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến Trần Nhân Tông là Tuệ Trung Thượng sĩ, một thiền sư nổi tiếng, phẩm chất thanh tao, dung dị, uyên bác về tri thức xã hội, Phật giáo. Thiền sư được vua Trần Thánh Tông giao trọng trách giáo dục Trần Khâm (tên Trần Nhân Tông ngày nhỏ) từ khi 3 tuổi. Trần Khâm chịu ảnh hưởng từ thầy, ngày trẻ từng mong muốn xuất gia đi tu, từ chối làm Thái tử nhưng sau đó vâng mệnh vua cha lo cho xã tắc nếu không có người giỏi kế nghiệp nên đã chấp thuận lên ngôi kế vị.

Trở thành vị vua thứ ba của triều đại nhà Trần từ khi còn rất trẻ, mới 20 tuổi, nhưng ở Trần Nhân Tông đã hình thành đậm nét nhân sinh quan của nhà lãnh đạo tầm quốc gia mang *tính nhân văn* và *tính dân tộc* sâu sắc. Triết lý Phật giáo nêu cao cách sống “từ, bi, hỷ, xả”, yêu thương mọi chúng sinh được học từ thầy và truyền thống của gia đình luôn giáo dục trách nhiệm lo cho dân, cho nước là những yếu tố có ảnh hưởng rất quan trọng đến quan điểm của Trần Nhân Tông về mối quan hệ giữa vua và dân. Từ thừa mới kiến tạo Vương triều nhà Trần, vua Trần Thái Tông (ông nội của Trần Nhân Tông) đã rất tâm đắc với lời khuyên của thiền sư Viên Chứng: “Phàm là kẻ làm vua thì phải lấy tâm lòng thiên hạ làm tâm lòng của mình, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình”⁽²⁵⁾. Khi trị vì, Trần Thái Tông đã từng nói: “Trẫm muốn đi ra ngoài chơi, để được nghe tiếng nói của dân và xem xét lòng dân, cho biết tình trạng khó khăn của dân”⁽²⁶⁾. Quan điểm lãnh đạo trước hết phải lo cho dân tiếp tục được Trần Nhân Tông thực hiện và phát triển.

Xuất phát từ tấm lòng yêu dân, ông chủ trương xây dựng chính quyền *thân dân, trọng dân, vì dân*. Khi vừa mới lên ngôi, đất nước đứng trước họa xâm lăng, thế giặc rất mạnh, ông đã cùng Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông tổ chức Hội nghị Diên Hồng để hỏi ý kiến các bô lão đại diện cho nhân dân về việc chống giặc Nguyên - Mông. Khi nghe các bô lão đồng lòng “quyết đánh”, hiểu rõ “ý muốn của dân”, ông đã thực hiện xuất sắc vai trò người lãnh đạo, tổng chỉ huy chiến lược, cùng với Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn huy động quân, dân cả nước hai lần đánh đuổi giặc ra khỏi bờ cõi. Ngay sau chiến tranh, thấu hiểu nỗi thống khổ của dân, đức vua đã thi hành chính sách “khoan thư sức dân”, miễn giảm thuế; phát chẩn lúa gạo khi thiên tai. Thống kê từ “Đại Việt sử ký

toàn thư” cho thấy có 3 lần đức vua thực hiện phát chẩn lương thực cứu dân khỏi nạn đói do chiến tranh và thiên tai, có 9 lần ban chiếu tự răn, nhắc nhở giữ gìn phẩm chất, chăm lo cho dân⁽²⁷⁾.

Quan điểm và tấm lòng yêu dân, tư duy về xây dựng chính quyền “thân dân, trọng dân, vì dân” của ông còn thể hiện ở việc không cho phép bộ máy nhà nước phình to (nhiều chức quan) để dân phải oằn lưng gánh chịu; không ban thưởng quá nhiều, trừng trị thích đáng những quan lại tham nhũng, đối xử hòa ái với những người ở địa vị thấp.

Trong tác phẩm “Đại Việt sử ký toàn thư”, các sử quan nhận xét khái quát về Trần Nhân Tông là đức vua “nhân từ, hòa nhã, cố kết lòng dân”⁽²⁸⁾. Dù đã nhường ngôi cho con trai và xuất gia tu hành nhưng ông vẫn dõi theo thế sự, lo lắng cho muôn dân. Cũng vì mong nhân dân có cuộc sống bình an trong tâm mà ông quyết tâm xây dựng Thiền phái Trúc Lâm mang bản sắc dân tộc, giáo hóa dân chúng theo quan điểm “Phật giáo nhập thế”, nghĩa là, triết lý đạo Phật phải dễ vận dụng vào đời thường, sống trong dòng đời muôn vui với đạo thì phải khéo tùy duyên⁽²⁹⁾. Đi tu nhưng tâm trí Phật hoàng vẫn không rời việc nước. Một lần, về thăm kinh thành, thấy vua Trần Anh Tông say rượu không quan tâm việc triều chính; Phật hoàng đã yêu cầu ngay hôm sau phải đến gặp và lập tức cảnh báo về việc sẽ để người con khác nối ngôi. Việc ông chọn vị trí tu thiền ở núi cao Yên Tử cũng không phải chỉ vì nơi đây yên tĩnh, non xanh nước biếc, mà vì đây là vị trí đặc địa để dõi nhìn về phương Bắc, có thể sớm phát hiện những động tĩnh liên quan đến an nguy của quốc gia.

(2) Người lãnh đạo cần dùng nhân tâm để thu phục lòng người, tin tưởng trao quyền cho người tài và quan tâm động viên, khích lệ tướng sĩ

Trong quá trình lãnh đạo, quan điểm và nghệ thuật dùng người có vai trò hết sức quan trọng tạo nên uy tín, sức mạnh của hệ thống lãnh đạo. Trần

Nhân Tông thể hiện quan điểm là khi đã nhìn ra người tài, chọn giao việc thì luôn tin tưởng và hỗ trợ, động viên. Dùng đạo đức và tâm nguyện vì nước, vì dân, Trần Nhân Tông đã thu phục được Trần Hưng Đạo, tạo động lực cho lòng trung thành phụng sự đất nước.

Bên cạnh đó, mặc dù có những trận đánh mà phía quân ta bị tổn thất quân ngoài dự kiến nhưng vua Trần Nhân Tông vẫn một lòng tin tưởng tướng quân như trận đánh tại ải Nội Bàng- một trận đánh lớn do Trần Hưng Đạo trực tiếp chỉ huy, quân ta thua trận, phải vội vàng rút quân⁽³⁰⁾. Khi được cấp báo về chiến sự trận này, Trần Nhân Tông đã bỏ ăn sáng, dong thuyền suốt ngày ra Hải Đông để gặp Trần Hưng Đạo cùng bàn kế sách cho những trận tiếp theo. Đại Việt sử ký toàn thư đã ghi: “Hưng Đạo Vương vâng lệnh điều quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Bà Điểm, chọn người mạnh, khỏe làm quân tiên phong vượt biển vào nam. Thế quân đã hơi nổi. Các quân nghe thế, không quân nào là không đến tụ họp. Vua làm thơ đề ở cuối thuyền rằng:

Cối Kê việc cũ ông nên nhớ

Hoan Ái vẫn còn mười vạn quân”⁽³¹⁾

Dùng ý thơ “Cối Kê việc cũ”, ông muốn gợi nhắc về điển tích Câu Tiễn nước Việt xưa bị Phù Sai nước Ngô đánh bại nhưng đã chấp nhận gian khổ, ném mật nằm gai, sau đó vùng lên tiêu diệt Phù Sai để giành chiến thắng. Chỉ với hai câu thơ ngắn gọn vừa nhắc “điển tích” cũ để noi gương, hun đúc ý chí, vừa khéo thông báo ta còn “10 vạn quân” ở Hoan Ái sẵn sàng bổ sung lực lượng để tướng sĩ yên tâm. Rõ ràng, Trần Nhân Tông luôn bám sát tình hình chiến trận để lo nghĩ cùng Trần Hưng Đạo và có những chỉ đạo chiến lược, chiến thuật, động viên tướng sĩ kịp thời, nhất là lúc nguy nan để họ không nản chí, vững tin vào thắng lợi cuối cùng. Trong thực tiễn lãnh đạo của mọi thời, việc tin dùng người tài, trao quyền và động

viên khích lệ, nhất là vào những lúc nguy nan hay kể cả khi thất bại vẫn luôn là một năng lực vô cùng quan trọng của người lãnh đạo, nhất là người đứng đầu.

Tóm lại, bản lĩnh, sự sáng suốt, và nghệ thuật tài tình trong huy động sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân tộc; chăm lo xây dựng bộ máy nhà nước thân dân, trọng dân, vì dân của Trần Nhân Tông luôn được soi sáng bởi ý thức về sứ mệnh phải

bảo vệ nền độc lập, chủ quyền của dân tộc và nghệ thuật xây dựng mối quan hệ hòa hảo với nước láng giềng để tạo thế thuận lợi cho việc duy trì nền hòa bình, dân chúng được bình yên, hạnh phúc. Chính thực tiễn lãnh đạo của ông cùng với các chỉ dụ, khẩu dụ của ông vừa là nền tảng vừa là những bằng chứng sống đầy tính thuyết phục cho quan điểm, tư tưởng của Trần Nhân Tông về lãnh đạo ❖

(1) Theo Nguyễn Hoàng Giang (2012), “Giải thưởng quốc tế Trần Nhân Tông”, *Tạp chí Xây dựng Đảng* (bản điện tử), 2012, <https://www.xaydungdang.org.vn/quoc-te/giai-thuong-quoc-te-tran-nhan-tong-5649>: Ngày 21/9/2012, giải thưởng Trần Nhân Tông về hòa giải, nhằm thúc đẩy vận dụng tư tưởng nhân ái, giàu trí tuệ của Trần Nhân Tông vào cuộc sống; quảng bá giá trị tư tưởng và sự nghiệp vĩ đại của Trần Nhân Tông trên toàn thế giới - giải thưởng quốc tế đầu tiên mang tên Việt Nam được tổ chức tại Đại học Harvard (Hoa Kỳ).

(2), (3), (4), (5), (8), (10), (11), (12), (14), (15), (18), (20), (21), (22), (24), (25), (30), (31): Lê Mạnh Thát (2010), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr.36, tr.385, tr.51, tr.385-416, tr.137, tr.156, tr.104, tr.137, tr.141, tr.11, tr.146, tr.113, tr.119, tr.149, tr.31, tr.228, tr.54, tr.56.

(6) Lê Tắc (2001), *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, tr.122.

(7) Xem Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, Tập 2, tr.289.

(9), (19), (29) Viện Trần Nhân Tông và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2019), *Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm: Đặc sắc tư tưởng, văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.674, tr.702 - 710, tr.390.

(13), (17) Tổng Dương (2019), “Sự phát triển của chính sách “ngụ binh ư nông” qua các triều đại Lý - Trần - Lê Sơ”, *Trang Văn hiến Thăng Long*, Nxb. Hà Nội, tại: http://www.nxbhanoi.com.vn/chi_tiet_tin/tabid/204/cateID/4/artilceID/19788/language/vi-VN/Default.aspx, truy cập ngày 28/5/2024.

(16) Nguyễn Phương Chi (2005), “*Vài nét về tình hình kinh tế thời Trần Nhân Tông*”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 5/2005, tr.24-31.

(23) Ban Chấp hành Đảng Cộng sản Đông Dương (Khóa I) (1948), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương mở rộng*, ngày 15,16,17-1-1948, tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: Hệ thống tư liệu - Văn kiện Đảng. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-i/nghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-mo-rong-ngay-15-16-17-1-1948-685>; truy cập ngày 26/5/2024.

(26) Viện Sử học (1981), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.316.

(27), (28): Phạm Đức Anh (2016), “*Tư tưởng thân dân trong đường lối trị quốc của các nhà nước quân chủ Việt Nam thời Lý - Trần và Lê sơ (thế kỷ XI-XV)*”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 2, số 3 (2016) 255-266.

CON NGƯỜI CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH VI BẦU CỬ TRONG QUAN ĐIỂM CỦA SEYMOUR MARTIN LIPSET

★ TS NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

Viện Chính trị học,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

● **Tóm tắt:** Bầu cử là hoạt động căn bản để con người tổ chức đời sống chính trị xã hội trong quá trình sống chung. Con người chính trị: Cơ sở xã hội của chính trị (*Political Man: The Social Bases of Politics*) là một nghiên cứu quan trọng của Seymour M. Lipset về con người chính trị và hành vi bầu cử của cử tri. Tiếp cận con người chính trị như những cử tri với rất nhiều các đặc điểm khác nhau về giai cấp, giới, nghề nghiệp; Lipset đưa ra 4 yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ đi bầu của công dân: (1) Tâm quan trọng của chính sách nhà nước đối với cá nhân; (2) Khả năng tiếp cận thông tin; (3) Áp lực của tổ chức đối với hành vi bầu cử; (4) Các áp lực đối nghịch. Ngoài ra, tác giả này cũng chỉ ra các yếu tố chi phối đến khuynh hướng chính trị, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến hai yếu tố kinh tế (mức thu nhập) và địa vị xã hội.

● **Từ khóa:** Con người chính trị; cử tri; bầu cử; công dân.

1. Con người chính trị với tư cách là những cử tri

Lý luận và thực tiễn đời sống chính trị chỉ ra rằng để tổ chức đời sống chính trị được hiệu quả thì việc nắm bắt các đặc điểm của con người chính trị ở mỗi xã hội có ý nghĩa quan trọng giúp nhà nước xác định các ưu tiên chính sách phù hợp, tạo ra động lực thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân vào các hoạt động chính trị.

Con người chính trị với tư cách là chủ thể chính trong việc thiết lập, duy trì và vận hành đời sống chính trị. Quá trình đó đòi hỏi sự phối hợp

giữa các thành viên và một sự phối hợp hiệu quả cần có sự ủy quyền.

Hành vi bầu cử của cử tri đã trở thành đối tượng nghiên cứu trọng tâm của chính trị học với nhiều nhà nghiên cứu tên tuổi, trong đó có Seymour M. Lipset (từ đây viết gọn là Lipset). Toàn bộ tư tưởng của tác giả này về con người chính trị được thể hiện tập trung trong tác phẩm *Political Man: The Social Bases of Politics*⁽¹⁾ (Con người chính trị: Căn bản xã hội của chính trị⁽²⁾). Nhiều vấn đề được Seymour Lipset đề cập như những điều kiện cần thiết cho một thể chế dân chủ ở mọi xã hội và mọi tổ chức; những nguồn lực hỗ trợ cho các giá

trị và những phong trào có thể thúc đẩy hoặc đe dọa các thiết chế chính trị hiện hành. Đặc biệt, Lipset tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia của con người vào các sinh hoạt chính trị, cụ thể là thái độ đi bầu cử của cử tri.

Con người chính trị với tư cách là những cử tri là cách tiếp cận mà Lipset nhấn mạnh. Theo ông, một xã hội muốn tồn tại và phát triển cần phải chấp nhận việc đấu tranh và phân hóa như một tất yếu trong điều kiện con người sống chung. Tuy nhiên, sự đấu tranh đó không được phép vượt qua những quy ước đã được xã hội ấn định hoặc vượt qua những điều kiện đã được các nhóm tranh chấp thỏa thuận với nhau, nếu không xã hội sẽ không thể tồn tại và đương nhiên nền dân chủ cũng như vậy.

Đặc biệt, sau sự chấm dứt của thời kỳ Trung cổ với sự chế ngự của thần quyền đến thời kỳ Khai sáng, sự khác biệt giữa hai thực thể “xã hội” và “nhà nước” đã được đặt ra cả về lý thuyết lẫn thực tiễn, đồng thời nêu ra vấn đề: Làm cách nào một xã hội có thể vừa chịu đựng được những cuộc đấu tranh liên tục giữa những cá nhân và giữa những tập thể, lại vừa giúp công quyền giữ được tính chất hợp pháp?

Cách đặt vấn đề này đã đưa tới tranh luận rằng, giữa “nhà nước” và “xã hội” - thực thể nào quan trọng hơn. Tuy nhiên, một nhận thức mới đã được xác lập và củng cố bởi các nhà xã hội học chính trị đầu thế kỷ XX đã chấm dứt cuộc tranh luận này với quan điểm, “nhà nước” chỉ là một một định chế hoặc hình thái chính trị, trong khi tất cả các định chế chỉ là những bộ phận của xã hội.

Tuy vậy, theo Lipset, việc thảo luận về “nhà nước” và “xã hội” vẫn cần được tiếp tục xung quanh việc xem xét sự tương tác giữa hai thực thể này để tìm ra các điều kiện giúp cho cộng đồng có được những quy ước mang tính bền vững hơn, tức những điều kiện giúp cho một hệ thống dân

chủ có thể tồn tại lâu dài. Theo đó, Lipset nhấn mạnh sự tham gia của người dân, rằng việc tham gia của người dân phải như thế nào để đảm bảo được sự ổn định xã hội, tức không gây chia rẽ và phương hại tới các quy ước về sự đồng thuận trong xã hội. Tác giả đã xem xét vấn đề người dân với tư cách là cử tri ở nhiều chiều cạnh như giai cấp, giới, nghề nghiệp để thấy nhưng yếu tố đó đã ảnh hưởng đến hành vi bầu cử của họ như thế nào, tỷ lệ đi bầu và sự ưu tiên đối với các khuynh hướng chính trị khác nhau.

2. Những yếu tố quyết định hành vi đi bầu cử và không đi bầu cử của các cá nhân công dân

Có thể thấy rằng, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đi bầu hoặc không đi bầu của các công dân. Từ những nghiên cứu điều tra của tác giả và cộng sự, Lipset chỉ ra rằng, tỷ số những thành phần tham gia bầu cử ở nhiều nước rất giống nhau. Cụ thể, nam giới đi bầu nhiều hơn nữ giới; lớp người từ 35 đến 55 tuổi đi bầu nhiều hơn các lớp tuổi khác; những người có gia đình nhiều hơn những người độc thân; những người có địa vị xã hội cao đi bầu nhiều hơn những người có địa vị thấp; hội viên trong các đoàn thể đi bầu nhiều hơn những người không tham gia đoàn thể nào.

Lipset giải thích thực tế này với 4 lý do có tính chất khái quát như sau: (1) Quyền lợi của họ bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những chính sách của chính phủ; (2) Họ hiểu tầm quan trọng của những quyết định chính trị liên quan đến quyền lợi của họ; (3) Họ bị ảnh hưởng của áp lực xã hội bắt họ phải đi bầu; (4) Họ không bị đòi hỏi bầu cho nhiều đảng khác nhau. Trên cơ sở đó, tác giả nhấn mạnh 4 yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ đi bầu của công dân mà dưới đây sẽ phân tích cụ thể hơn, bao gồm: (1) Tầm quan trọng của chính sách nhà nước đối với cá nhân; (2) Khả năng tiếp cận thông tin; (3) Áp lực của tổ chức đối với hành vi bầu cử; và (4) Các áp lực đối nghịch.

Tầm quan trọng của chính sách nhà nước đối với cá nhân

Mặc dù có thể nói rằng, tất cả mọi người đều bị chi phối bởi chính sách nhà nước, nhưng có những nhóm bị chi phối nhiều hơn những nhóm khác, bởi thế nhóm đó sẽ có nhiều cử tri đi bầu hơn các nhóm khác.

Ở hầu hết các quốc gia, công chức với địa vị kinh tế và nghề nghiệp vốn bị lệ thuộc lớn từ chính sách của nhà nước là nhóm có tỷ lệ đi bầu cao nhất trong mọi ngành nghề. Nhóm thứ hai là giới doanh thương cũng bị chi phối bởi rất nhiều chính sách kinh tế của chính phủ. Đây là nhóm dễ bị tổn thương bởi sự thay đổi nhanh chóng của thị trường khiến cho các chính sách của nhà nước trở nên dễ lỗi thời và vì vậy họ cần những nhà hoạch định chính sách cấp tiến. Tiếp đó, người nông dân sản xuất ở quy mô lớn cung ứng cho thị trường quốc gia và quốc tế song dễ trở thành nạn nhân của các đợt mất giá nên cần đến các chính sách hỗ trợ từ chính phủ.

Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ ra rằng, những quyền lợi về kinh tế không phải là yếu tố duy nhất thể hiện tầm quan trọng của chính sách đối với cá nhân, mà nó còn phản ánh các giá trị của các cộng đồng tôn giáo và chủng tộc. Ví dụ, tỷ lệ người Do thái sẽ đi bầu cao nếu có các vấn đề liên quan đến chủ nghĩa Nazi và sự đối lập chính trị chống lại người Do thái. Hay, lá phiếu của những người Công giáo cũng sẽ tăng lên khi xã hội nổi lên các tranh luận về các giá trị của tôn giáo này như hạn chế sinh đẻ hay trường học tôn giáo, v.v..

Ngoài ra, khi các quốc gia phải đối phó với các cuộc khủng hoảng thì các cử tri tỏ ra quan tâm hơn đến chính trị. Một dẫn chứng tiêu biểu mà tác giả đưa ra là, trong cuộc bầu cử 1876 – 1881 ở Pháp, đứng trước sự lựa chọn chính phủ Cộng hòa hay Quân chủ, đã chứng kiến tỷ lệ cử tri đi bầu rất cao. Tuy nhiên, ở thời kỳ sau đó, từ 1881

– 1898, vấn đề trên trở nên bớt sôi động kéo theo tỷ lệ đi bầu cũng giảm xuống. Trong khi đó, vấn đề giáo hội Công giáo nổi lên là tâm điểm của đời sống chính trị giai đoạn 1902 – 1906 lại nâng số cử tri đi bầu lên cao⁽³⁾.

Khả năng tiếp cận thông tin

Mặc dù những tầng lớp dễ bị tổn thương về phúc lợi xã hội sẽ quan tâm đến chính sách của chính phủ và logic này thúc đẩy họ tham gia hoạt động bầu cử, tuy nhiên thực tế cũng cho thấy điều này không đúng hoàn toàn. Những người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn như nông dân, thợ thuyền nghèo, thất nghiệp chiếm tỷ lệ đi bầu rất thấp ở nhiều quốc gia. Theo Lipset, ngoài nguyên nhân rằng họ không tìm thấy đảng nào có thể đại diện cho quyền lợi của họ, thì trong phần lớn các trường hợp những công dân này tỏ ra thờ ơ đối với hoạt động bầu cử⁽⁴⁾. Điều này được lý giải là do nhóm người này gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận thông tin và trao đổi tư tưởng mà nguyên nhân được cho là xuất phát từ trình độ học vấn và cơ hội giao tiếp xã hội.

Đây cũng là điểm thể hiện sự gặp nhau trong tư tưởng của Lipset và C. Marx⁽⁵⁾. Một trong những tư tưởng nòng cốt của Marx là những người nông dân không thể phát huy ý thức giai cấp chính trị của mình vì họ sống cô lập trong các khu vực nhỏ hoặc các làng rải rác do tính chất công việc của họ, trong khi thợ thuyền sống tập trung trong các xí nghiệp lớn ở đô thị nên họ ý thức rõ ràng về quyền lợi chung và tính tích cực hoạt động chính trị. Tuy nhiên, bối cảnh cho lập luận của Marx đã thay đổi và Lipset cho rằng với sự phát triển của giao thông và công nghệ truyền tin dần dần đã làm thay đổi ý thức chính trị của nông dân thông qua việc họ tham gia nhiều hơn vào các đoàn thể chính trị.

Như vậy theo Lipset, nghề nghiệp đã ảnh hưởng đến sự tích cực đi bầu cử hay không của

các công dân, điều mà ông cho rằng đã nhận được sự chia sẻ của Max Weber⁽⁶⁾ trong vấn đề này, rằng: luật sư không những có khả năng hướng dẫn dư luận mà còn có thì giờ cần thiết để hoạt động chính trị, trong khi y sỹ thì khó có thể tham gia hơn. Hơn thế người lao động hay nhân viên văn phòng có giờ làm việc cố định và lặp đi lặp lại thì không có thời gian tham gia các hoạt động chính trị. Điều này cũng được Lipset vận dụng khi mô tả tỷ lệ đi bầu của hai giới nam và nữ. Trong khi nam giới tham gia vào nhiều tổ chức và nhiều mối quan hệ rộng hơn thì nữ giới lại mất nhiều thời gian hơn cho công việc nội trợ và chăm sóc con cái. Do đó, ở hầu hết các quốc gia phụ nữ ít quan tâm đến chính trị và đi bầu ít hơn nam giới.

Áp lực của tổ chức đối với hành vi bầu cử

Mặc dù các cá nhân vì nhiều lý do không ý thức ảnh hưởng của mình đối với những quyết định tuyển cử, nhưng họ vẫn buộc phải đi bầu do áp lực từ sức mạnh của “số đông” trong cộng đồng họ sinh sống với những yêu cầu về ý thức trách nhiệm xã hội. Lipset gọi đây là tâm lý “chiều theo đám đông”. Trong đó, xu hướng này trở nên nổi bật hơn ở giới trung lưu, họ có khuynh hướng đi theo những chuẩn giá trị có ảnh hưởng trong xã hội. Theo đó, cần đi bầu cử để chứng tỏ là một “công dân tốt” thay vì thái độ thụ động và thờ ơ với chính trị bị coi là không phù hợp. Trong khi, giới thợ thuyền không có nhu cầu tham gia chính trị để được tưởng thưởng khi trở thành một công dân tốt.

Ngoài ra, hành vi đi bầu của cá nhân là do nhiều nhóm đòi hỏi thành viên của họ đi bầu vì quyền lợi của nhóm. Theo đó, những quốc gia châu Âu với truyền thống tổ chức thống nhất của các tổ chức đoàn thể khiến cho tỷ lệ đi bầu của tầng lớp thợ thuyền cao hơn ở Hoa Kỳ vốn không có những yêu cầu chặt chẽ về tổ chức và ý thức chính trị.

Xuất phát từ yếu tố áp lực cộng đồng khiến cho tỷ lệ đi bầu ở những người sống định cư lâu dài

lớn hơn những người ngụ cư bởi mối liên hệ của những người ngụ cư với cộng đồng chưa thực sự bền chặt.

(4) Các áp lực đối nghịch

Những áp lực từ cộng đồng hay từ nhóm đã thúc đẩy hành vi đi bầu của công dân, song cùng một lúc họ chịu nhiều áp lực khác nhau thì phản ứng của cử tri lại là thái độ thờ ơ, không cần lựa chọn. Lipset đã trích dẫn một kết quả nghiên cứu về lựa chọn của cử tri ở Mỹ và chỉ ra rằng, nhiều cử tri bị “mắc kẹt” dưới nhiều áp lực khác nhau sẽ không còn quan tâm đến vấn đề chính trị và giảm tỷ lệ đi bầu. Về bản chất, họ né tránh các mối tranh chấp và giữ thái độ thờ ơ trước các cuộc bầu cử.

Cụ thể, trên cơ sở ý thức giai cấp chúng ta sẽ thấy giới bình dân thợ thuyền và giới thượng lưu sẽ có hai xu hướng bầu cho các đảng phái khác nhau, tuy nhiên giai cấp bình dân vẫn bị ảnh hưởng bởi chế độ hiện hành của giai cấp thượng lưu bởi nó hiện hữu, hợp pháp và lâu đời. Vì thế, giới bình dân ở trong tình trạng lưỡng nan giữa hai áp lực đối nghịch. Theo Lipset, những giai cấp càng có địa vị thấp trong xã hội càng chịu nhiều áp lực đối nghịch như vậy. Hơn thế, ông còn khẳng định, một xã hội càng cởi mở, tự do về ngôn luận và lập hội thì giới bình dân càng thờ ơ với chính trị. Ngược lại, trong các xã hội ít cởi mở hơn, giới bình dân càng ít bị tác động bởi tư tưởng của giới thượng lưu và điều này mang tới sự tự do nhất định khiến họ dễ dàng phát triển các hình thức sinh hoạt chính trị trong giới của mình một cách mạnh mẽ.

Giải thuyết trên theo Lipset cũng giúp giải thích về hành vi đi bầu hay không của hai giới đàn ông và phụ nữ, đặc biệt ở tầng lớp bình dân. Trong khi những người đàn ông có nhiều cơ hội tiếp xúc với đồng nghiệp nơi họ làm việc và chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tiên tiến nhất trong

giới của họ để củng cố ý thức giai cấp thì người phụ nữ bình dân phần lớn ở nhà nội trợ sẽ ít có các hiểu biết chính trị và xu hướng duy trì các giá trị bảo thủ hơn cũng như sùng đạo hơn. Theo đó, người phụ nữ đã phải đối mặt với nhiều áp lực đối nghịch hơn từ truyền thống giai cấp, từ tôn giáo, từ người chồng của mình và họ có khuynh hướng rút lui khỏi các hoạt động chính trị, rõ ràng nhất là hoạt động đi bầu cử.

Lipset cũng cho rằng, sự thay đổi nơi cư ngụ cũng làm giảm bớt tỷ lệ đi bầu cũng như các hoạt động chính trị vì sự di động khiến họ ít có cơ hội tham gia vào những hoạt động mang tính chính thức. Đồng thời, nó cũng khiến họ va chạm với nhiều áp lực đối nghịch hơn. Ngoài ra, những người có mục đích tiến thủ lên địa vị xã hội cao hơn cũng bị gia tăng áp lực đối nghịch bởi những ảnh hưởng từ chính giai cấp của anh ta và từ giai cấp mà anh ta muốn hướng đến, nên họ dễ giữ thái độ bàng quan với chính trị hơn.

Tóm lại, theo tác giả một xã hội dân chủ cần có sự đồng thuận nhất định giữa các công dân, song nếu phần lớn dân chúng thờ ơ và không có ý thức chính trị thì rất khó có được sự đồng ý với nhau về các vấn đề và sự đồng thuận nói chung sẽ suy yếu. Ít tham gia và thiếu người đại diện trong chính quyền sẽ khiến người ta thiếu trách nhiệm công dân hơn cũng như kém trung thành với chế độ hơn. Đối với giai cấp bình dân, nếu họ ít đi bầu và kém tổ chức lực lượng, họ sẽ dễ bị bỏ rơi hơn và các nhà chính trị sẽ có xu hướng ưu tiên những đòi hỏi của giai tầng có sự tham gia chính trị nhiều và được tổ chức giỏi.

Mặc dù có lập luận ngược lại rằng, tỷ lệ đi bầu thấp cũng là một dấu hiệu tích cực của dân chủ bởi nó chứng tỏ sự hài lòng với thực tại, song theo quan điểm của Lipset, tỷ lệ đi bầu cao hay thấp không phải là những yếu tố tốt - xấu đối với nền dân chủ, nhưng thái độ thờ ơ của dân chúng lại

chứng tỏ sự bất đồng thuận và là triệu chứng của những mâu thuẫn trong hệ thống dân chủ.

3. Những yếu tố quyết định đến khuynh hướng chính trị trong bầu cử của cử tri

Theo quan điểm của Lipset, mâu thuẫn giữa các nhóm đã được biểu hiện thông qua các chính đảng đại diện. Chính trị xét trên bình diện thế giới cho thấy có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ chính trị.

(1) *Thứ nhất*, các đảng phái nói chung đều ẩn chứa trong mình tinh thần giai cấp và sẽ dựa vào các tầng lớp bình dân, trung lưu hoặc thượng lưu.

Ngay cả khi các đảng chính trị ở Hoa Kỳ phủ nhận điều này thì phe Dân chủ từ khi mới thành lập đã được những người bình dân ủng hộ, trong khi phe Cộng hòa được sự hỗ trợ của giới thượng lưu và đôi khi là trung lưu.

(2) *Thứ hai*, ở những quốc gia nhiều tôn giáo hoạt động mạnh, hoặc có sự phân chia rõ ràng giữa tín đồ và những người vô tín ngưỡng thì các quan điểm tôn giáo sẽ đi đến chỗ ủng hộ đảng này hay đảng kia, thậm chí thành lập các đảng phái tôn giáo.

(3) *Thứ ba*, sự phân biệt chủng tộc và truyền thống cũng khiến cho mỗi nhóm liên kết với các chính đảng khác nhau hoặc thành lập các đảng riêng.

(4) *Thứ tư*, sự khác nhau giữa dân chúng đô thị và dân chúng nông thôn cũng là một yếu tố chia rẽ ở nhiều quốc gia. Thậm chí, ngay trong các xã hội nông thôn cũng bị chia rẽ trên cơ sở lợi tức, chủng tộc, tôn giáo và tinh thần địa phương. Sự khác biệt giữa các khu vực canh tác cũng có thể dẫn tới sự chia rẽ khi những người trồng lúa mì thường tỏ ra cấp tiến hơn những người đa canh.

Giữa rất nhiều yếu tố ảnh hưởng như vậy, Lipset cho rằng yếu tố kinh tế (mức thu nhập) và địa vị xã hội vẫn có vai trò chi phối đối với khuynh hướng chính trị của công dân.

Yếu tố kinh tế

Nhìn chung, phe khuynh hữu luôn là các đảng phái liên kết với quyền lợi của giới thượng lưu, phe khuynh tả là các đảng đại diện cho giới bình dân, còn phe ôn hòa là tầng lớp trung lưu. Lập luận này đúng với những quốc gia tư bản và cả những quốc gia không có cạnh tranh đảng phái (các nước xã hội chủ nghĩa) trong việc lựa chọn các chính sách ưu tiên. Cụ thể, ở Ba Lan (1957) trong một cuộc thăm dò dân ý, nhóm bình dân và trí thức có thu nhập thấp tán thành chính sách bình đẳng bình quyền, song những người có thu nhập cao lại phản đối. Thực tế phổ biến này chứng tỏ quyền lợi kinh tế quan trọng như thế nào đối với hành vi chính trị.

Yếu tố về *sự bất trắc trong thu nhập* cũng khiến cho việc bỏ phiếu không theo quỹ đạo thông thường ở nhiều trường hợp⁽⁷⁾. Cụ thể, trong khi những người nông dân độc canh, ngư dân dễ chịu tác động mạnh bởi thị trường trong nước và quốc tế, họ đồng thời dễ bị tổn thương từ các cuộc khủng hoảng, do vậy họ là những người khuynh tả nhất. Trái lại, những nông dân đa canh thường chỉ phụ thuộc vào thị trường địa phương lại khá ổn định về thu nhập thì lại có khuynh hướng ủng hộ các đảng bảo thủ.

Địa vị xã hội

Theo Lipset, địa vị xã hội khiến cho yếu tố thu nhập không phải lúc nào cũng là cơ sở của hành vi chính trị. Tình trạng thu nhập thấp và địa vị kém so với tình trạng thu nhập cao và địa vị cao dĩ nhiên sẽ có ảnh hưởng tới hai khuynh hướng thiên tả hay thiên hữu. Tuy nhiên, có những giai tầng mà thu nhập thấp song họ vẫn được xem là có địa vị cao trong xã hội, ít nhất là so với tầng lớp lao động tay chân, đó là nhân viên văn phòng, giáo viên, công chức... Họ có khuynh hướng bỏ phiếu cho các đảng bảo thủ nhiều hơn người lao động, song lại có khuynh hướng bỏ phiếu cho

phái tả nhiều hơn giới doanh thương thượng lưu. Xu hướng này được giải thích cho tính ổn định trong thu nhập hơn là mức độ cao thấp của thu nhập đã ảnh hưởng đến hành vi bầu cử.

Lipset đề cập một thực tế là những người ở địa vị xã hội thấp lẫn thu nhập thấp như giới thợ thuyền thì vẫn chứng kiến xu hướng rằng, thợ thuyền nếu càng có mức thu nhập cao càng có khuynh hướng trở thành bảo thủ. Còn những cá nhân càng có cơ hội thăng tiến tức thay đổi được địa vị xã hội ở mức cao hơn hiện tại thì cũng càng có khung hướng thiên hữu.

Địa vị của các tôn giáo và chủng tộc trong xã hội cũng ảnh hưởng sâu đậm đến khuynh hướng chính trị trong bầu cử. Lipset đã tổng kết rằng, cùng là tầng lớp trung lưu song những người trong hệ phái Thiên chúa giáo có xu hướng bầu cho các đảng bảo thủ, còn những tín đồ của giáo hội Công giáo và Tin lành lại có nhiều khuynh hướng ủng hộ cho đảng lao động hay dân chủ. Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy rằng, ở một số quốc gia, những giáo hội đã được nhà nước bảo vệ và liên kết với giới thượng lưu thì sẽ có khuynh hướng chống lại các phong trào cải cách khuynh tả, và ủng hộ những đảng bảo thủ.

Trong khi đó, những người Do thái giàu có song do địa vị xã hội thấp kém hơn các chủng tộc khác khiến cho họ ít bảo thủ hơn về phương diện chính trị. Ngoài ra, những nhóm thiểu số về chủng tộc và tôn giáo vốn bị kỳ thị xã hội thường có xu hướng ủng hộ các đảng thiên tả. Điều này cũng là lý do giải thích sự ủng hộ đa số của cộng đồng người da đen đối với phe dân chủ ở Hoa Kỳ lớn hơn những người da trắng có chung mức thu nhập.

4. Một số hàm ý trong phân tích chính trị và chính sách

Có thể nói, cách tiếp cận của Lipset về con người chính trị và hành vi bầu cử của cử tri đã

đưa đến những hàm ý quan trọng trong phân tích chính trị và chính sách.

Trước hết đó là hoạt động ủy quyền của người dân đối với nhà nước. Trong khi hoạt động sống chung thành xã hội đòi hỏi tất yếu phải có sự ủy quyền thì chất lượng ủy quyền sẽ phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm và khuynh hướng bỏ phiếu của cử tri. Song nan giải đặt ra là cần có rất nhiều điều kiện cho sự tham gia này của cử tri như sự ảnh hưởng trực tiếp bởi lợi ích, nhận thức đối với các vấn đề chung, áp lực từ các tổ chức,... Điều này đặt ra bài toán với các nền chính trị là làm sao để tránh được sự thờ ơ của cử tri. Từ những phát hiện của M. Lipset cho thấy, không thể đòi hỏi mọi thành phần khác nhau trong xã hội đều có mức độ tham gia như nhau. Hơn thế, số lượng tham gia bầu cử không phản ánh chất lượng của sự ủy quyền, nên cần mở rộng các phương thức tiếp cận thông tin cũng như thu hút cử tri vào các tổ chức khác nhau để tăng cường nhận thức cũng như ý thức chính trị của người dân đối với các hoạt động chính trị nói chung và hoạt động bầu cử nói riêng.

Thứ hai, đó là sự tương tác giữa nhà nước và người dân trong quá trình ban hành và thực hiện chính sách công. Chính sách luôn thể hiện sự ưu

tiên chính trị của chính quyền đối với một vấn đề nhất định, đó có thể là kinh tế, tôn giáo hay chủng tộc,... Việc lựa chọn chính sách ưu tiên đồng nghĩa với việc lựa chọn một nhóm đối tượng cử tri ủng hộ hoặc phản đối. Do vậy, việc đánh giá lực lượng cũng như yếu tố lợi ích của các nhóm cử tri trong một xã hội là cơ sở quan trọng cho việc xác định và ưu tiên chính sách, cũng như biết được cần đưa các ý tưởng chính sách vào thời điểm nào là phù hợp.

Thứ ba, đó là sự tương tác giữa đảng chính trị và xã hội trong quá trình lãnh đạo chính trị. Lipset đưa ra các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến khuynh hướng chính trị của cử tri, tức sự ủng hộ chính trị như lợi ích kinh tế, tôn giáo, chủng tộc và vùng miền. Trong khi lợi ích vốn đa dạng và sự khác biệt là tất yếu đã đặt ra bài toán cho các đảng chính trị trong quá trình lãnh đạo để có thể giành, giữ quyền lực nhà nước. Cần đảm bảo sự cân bằng lợi ích, bình đẳng tôn giáo, chủng tộc, sắc tộc và vượt qua sự kỳ thị vùng miền và truyền thống văn hóa là những yêu cầu đặt ra nhằm đảm bảo năng lực lãnh đạo của đảng chính trị nói chung và đảng cầm quyền nói riêng. Đó cũng là điều kiện cho tính chính danh quyền lực của một đảng lãnh đạo và cầm quyền ❖

(1) Seymour Martin Lipset (1960), *Political Man - The Social Bases of Politics*, Doubleday & Company, INC., Garden City, New York.

(2) Seymour M. Lipset (1974), *Con người chính trị - Căn bản xã hội của chính trị*, bản dịch của Đinh Xuân Cầu, Hiện địa thư xã (tái bản lần 2), Sài Gòn.

(3), (4), (6), (7): Seymour M. Lipset (1974), *Con người chính trị - Căn bản xã hội của chính trị*, bản dịch của Đinh Xuân Cầu, Hiện địa thư xã (tái bản lần 2), Sài Gòn, tr.114; tr. 116; tr.119-120; tr.139-140.

(5) C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Tập 22, tr.715; và C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tập 8, tr.20-22.